

『まるごと 日本のことばと文化』初級1(A2) <かつどう>

Marugoto - Ngôn ngữ và Văn hóa Nhật Bản
Sơ cấp 1 A2 <Hoạt động>

ごいインデックス Danh sách từ vựng

(五十音順 Thứ tự bảng chữ cái tiếng Nhật)

ことば：1・2・3 = どのグループ かんじ：() = この本では かな書き か：ことばをはじめて見る か ス：スクリプトだけの ことば

	ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	か
あ	あ／あっ		———	A !	6
	ああ		———	À ~	4
	あいます【あう1】	会います	あいまーす	gặp	13
	あおい		あおい	xanh da trời	6
	あか		あーか	màu đỏ	11
	あかい		あかい、あかい	đỏ	6
	あかちゃん		あーかちゃん	em bé	17
	あき		あーき	mùa thu	3
	あきはばら	秋葉原	あきはばら	Akihabara	5
	アクセサリー		アークセサリー、 アクセサリー	trang sức	2
	あけます【あける2】		あけまーす	mở ra	18
	あげます【あげる2】		あげまーす	nâng lên, giơ lên	15
	あげます【あげる2】		あげまーす	đưa	17
	あさ		あーさ	buổi sáng	5
	あさごはん		あさごーはん	bữa sáng	16
	あし		あし	chân	15
	あじ		あじ	vị	12
	あじさい		あじさい	cẩm tú cầu	3
	あした		あした	ngày mai	4
	あそこ		あそこ	ở kia, đằng kia	6
	あそびます【あそぶ1】		あそびまーす	chơi	17
	あたたかい		あたたかい	ấm áp	3
	あたま		あたま	đầu	15
	あたらしい	新しい	あたらしい	mới	13ス
	あたり		あーたり	vùng, khu vực	5
	あつい		あつーい	nóng	3
	あつめます【あつめる2】		あつめまーす	suu tầm, tập hợp, thu thập	2
	あと		あーと	sau khi	8
	あなた		あなーた	bạn (ngôi thứ 2 số ít)	16
	あに		あーに	anh trai (của mình)	1
	あね		あね	chị gái (của mình)	1
	あの		あの	~ kia	6
	あのう		———	À.../ Ûm...	7
	あぶない		あぶない、あぶない	nguy hiểm	5
	あべ／あべさん		あべ／あべさん	Abc (tên người)	7
	あまい		あまい、あまい	ngọt	12
	あまり(~ない)		あまり	không ~ lắm	15
	あみもの		あみーもの	đồ đan	2
	あめ		あーめ	mưa	3
	アメリカ		アメリカ	Mỹ	1
	アラビアご		アラビアご	tiếng Ả Rập	9
	ありがとう		ありーがとう	Cảm ơn.	6
あります【ある1】		ありまーす	có (dùng cho đồ vật)	3	
あるきます【あるく1】		あるきまーす	đi bộ	16	
あれ		あれ	cái kia (xa cả người nói và người nghe)	6	
アンケート		アーンケート、 アンケート	phiếu điều tra	16	
アンチョビ		アンチョビ	cá cơm	12	
い	いい		いーい	đẹp, tốt	4
	いいえ／いえ		いいえー／いえー	Không.	6
	いいます【いう1】	言います	いいまーす	nói	9
	いえ		いえー	ngôi nhà	16ス
	いかが		いかに	thế nào (lịch sự hơn どう)	13

	ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	か
	いき		いーき	hơi thờ	15
	いきます【いく1】	行きます	いきまーす	đi	5
	イギリス		イギリス	Anh Quốc	10ス
	いご		いーご	cờ vây	2
	いざかや		いざかや	quán rượu kiểu Nhật	5
	いしかわ／いしかわさん		いしかわ / いしかわさん	Ishikawa (tên người)	1
	いそがしい		いそがしーい	bận	15ス
	いたい		いたーい	đau	15
	いただきます		いただきますーす	nhận (cách nói lịch sự của もらいます)/câu xin phép trước khi dùng bữa	12
	イタリア		イタリア	Ý	1
	イタリアご		イタリアご	tiếng Ý	1
	いちど		いちどー	một lần	9
	いちばん		いちばん	nhất	3
	いちろう／いちろうさん		いちろう / いちろうさん	Ichiro (tên người)	1
	いつ		いーつ	khi nào	3
	いつか		いーつか	khi nào đó, một lúc nào đó	10
	いつごろ		いつごろ	khoảng khi nào	3
	いっしょに		いっしょに	cùng nhau	5
	いっぱい		いーっぱい	đầy	12
	いっぱい(おなかが～)		いっぱい	no (bụng)	12
	いつまでも		いーつまでも	mãi mãi về sau	18
	いねかり		いねーかり	gặt lúa	3
	いま		いーま	bây giờ	3
	います【いる2】		いまーす	có (người, động vật)	8ス
	いままでに		いままーでに	cho đến bây giờ	9
	いみ		いーみ	ý nghĩa	9
	いもうと		いもうとー	em gái (của mình)	1
	いもうとさん		いもうとさん	em gái (của người khác)	1
	いやあ		——	À không...	9ス
	いりぐち		いりぐち	lối vào	7
	いれます【入れる2】		いれまーす	cho vào, để vào	10ス
	いろ		いろー	màu sắc	17ス
	いろいろ(な)		いろいろ	nhiều, đa dạng	5
	インド		イーンド	Ấn Độ	10ス
う	う		——	Ừ!	15ス
	うん／うーん		——	Ừm...	6ス
	うえ		うえ、うえー	phía trên	15ス
	うえの	上野	うえの	Ueno	5ス
	うえのこうえん	上野公園	うえのこーうえん	công viên Ueno	5
	うおいちば		うおいーちば	chợ cá	5
	ウォーキング		ウォーキング	đi bộ thể dục	16
	うき		うーき	mùa mưa	3
	うぐいす		うぐーいす	chim oanh	3
	うけつけ		うけつけ	lễ tân	14
	うた		うたー	bài hát	10
	うち		うち	nhà	1ス
	うで		うでー	cánh tay	15
	うまれます【うまれる2】		うまれまーす	được sinh ra	17ス
	うめぼし		うめぼし	mơ muối	12
	うれしい		うれしーい	vui sướng	18
え	え		えー	tranh	2
	え／えっ		——	Ồ! Vậy á? (ngạc nhiên)	5ス
	エアロビクス		エアロビクス	aerobic, thể dục thẩm mỹ	16
	えいが		えいが、えーいが	phim ảnh	2
	えいご		えいご	tiếng Anh	1
	ええ		——	Vâng	4

	ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	か
	ええと／えっと／ええっと		——	À..., Ừm...	5ス
	えき		えーき	nhà ga	5
	えび		えび	tôm	12
	えびせんべい		えびせんべい	bánh gạo vị tôm	12
	えんげき		えんげき	diễn kịch/ vở kịch	2
お	おいしい		おいしい、おいしーい	ngon	3
	おいわい(いわい)		おいわい	chúc mừng	17
	おおい		おーおい	nhều	5
	おおきい	大きい	おおきーい	to	6
	おおきく(おおきい)	大きく(大きい)	おーおきく、おおきーく	(hít) sâu, rộng	15
	オーケー		おーーけー	Ô-kê	13ス
	おおさか	大阪	おおさか	Osaka	3ス
	おかあさん		おかーあさん	mẹ (của người khác)	1
	おかげさまで		おかげさまで	nhờ trời, ơn trời	4
	おかし(かし)		おかーし	bánh kẹo	2
	おかね(かね)	お金(金)	おかね	tiền	10ス
	おがわ／おがわさん		おがわ / おがわさん	Ogawa (tên người)	3
	おくさん		おーくさん	vợ (của người khác)	1
	おくれます【おくれる2】		おくれまーす	đến muộn, chậm	7
	おさけ(さけ)		おさけ	rượu, đồ uống có cồn	11
	おじ		おじ	bác trai, chú, cậu (của mình)	1
	おじいさん		おじーいさん	ông (của người khác)	1
	おしえます【おしえる2】		おしえまーす	chỉ bảo, hướng dẫn	9
	おじさん		おじさん	bác trai, chú, cậu (của người khác)	1
	おしゃれ(な)		おしゃーれ	lộng lẫy, ăn diện	5
	おすし(すし)		おすーし	sushi	8
	おすすめ		おすすめ	lời khuyên, gợi ý, đề xuất	8
	おせわ(せわ)		おせーわ	chăm sóc, giúp đỡ	14
	おそい		おそい、おそーい	muộn	7
	おちゃ(ちゃ)		おちゃ	trà	11
	おつかれさま		おつかれさま	Anh chị đã vất vả rồi.	13
	おっと		おっと	chồng (của mình)	1
	おとうさん		おとーうさん	bố (của người khác)	1
	おとうと		おとうとー	em trai (của mình)	1
	おとうとさん		おとうとさん	em trai (của người khác)	1
	おどり		おどり	điệu múa	10
	おなか		おなか	bụng	12
	おなじ		おなじ	giống	17ス
	おにいさん		おにーいさん	anh trai (của người khác)	1
	おにぎり		おにーぎり	cơm nắm	11
	おねえさん		おねーえさん	chị gái (của người khác)	1
	おねがいします		おねがしまーす	Mong anh/chị giúp đỡ.	11
	おば		おば	bác gái, cô, dì, mẹ (của mình)	1
	おばあさん		おばーあさん	bà (của người khác)	1
	おばさん		おばさん	bác gái, cô, dì, mẹ (của người khác)	1
おはよう		おはよう	Chào. (buổi sáng)	4ス	
オフィス		オーフィス	văn phòng	13	
おふろ(ふろ)		おふーろ	bồn tắm	15	
オペラ		オーペラ	opera	1	
おべんとう(べんとう)		おべんとう	cơm hộp	11	
おぼえます【おぼえる2】		おぼえまーす	ghi nhớ	9	
おみやげ(みやげ)		おみやげ	quà lưu niệm	8	
おめでとう		おめでとう	Chúc mừng!	18	
おもいます【おもう1】		おもいまーす	nghĩ	18	
おもしろい		おもしろーい	thú vị	5	
おもちゃ		おもーちゃ	đồ chơi	17	
おゆ(ゆ)		おゆ	nước nóng	13	
およぎます【およぐ1】		およぎまーす	bơi	16	

	ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	か
	おわり		おわり	kết thúc, hết	15ス
	おんがく		おんがく	âm nhạc	2
か	か(かようび)	火	か	thứ ba	13
	ガーデニング		ガーデニング	làm vườn	2
	カード		カード	thiệp	18
	かい／～かい		――	～ lần	10
	かいぎ	会議	かいぎ	hội nghị, cuộc họp	13
	がいこく		がいこく	nước ngoài	9
	がいこくご		がいこくご	tiếng nước ngoài	2
	かいしゃ		かいしゃ	công ty	1
	かいてき(な)		かいてき	hài lòng, thoải mái	13
	かいます【かう1】	買います	かいます	mua	8
	カイロ		カイロ	Cairo	4
	かお		かお	mặt	15
	かぎ		かぎ	chìa khóa	13
	かきます【かく1】	書きます	かきます	viết	9
	かきます(えを)【かく1】		かきます	vẽ	2
	がくせい		がくせい	học sinh, sinh viên	1
	かざります【かざる1】		かざります	trang trí	17
	かします【かす1】		かします	cho mượn	9
	かぜ		かぜ	gió	4
	かぞく		かぞく	gia đình	1
	かた		かた	vai	15
	カタカナ		カタカナ	katakana	9
	がつ／～がつ	～月	――	tháng ~	3
	かっこいい		かっこいい	đẹp trai, phong cách, ngẫu	2
	かてい		かてい	gia đình	18
	かど		かど	góc (đường), chỗ rẽ	6
	かばん		かばん	cặp sách, túi xách	17
	かぶき		かぶき	kịch Kabuki	10
	からあげ		からあげ	gà rán	11
	からい		からい	cay	12
	カラオケ		カラオケ	karaoke	2
	からだ		からだ	cơ thể	15
	かります【かりる2】		かります	mượn	14
	かれ		かれ	anh ấy, người yêu	17
	カレー		カレー	cà-ri	2
	かわい／かわいさん		かわい / かわいさん	Kawai (tên người)	10
	かわいい		かわいい	dễ thương	2
	かわりに		かわりに	thay vào đó	10
	かんき		かんき	mùa khô	3
	かんこく	韓国	かんこく	Hàn Quốc	1
	かんこくご		かんこくご	tiếng Hàn Quốc	1
	かんこくじん		かんこくじん	người Hàn Quốc	1
	かんじ		かんじ	kanji	9
	かんたん(な)		かんたん	dễ dàng, đơn giản	9
	がんばります【がんばる1】		がんばります	cố gắng	5ス
き	き		き	cảm giác	17ス
	きおん		きおん	nhiệt độ	3
	ききます【きく1】	聞きます	ききます	nghe	2
	きせつ		きせつ	mùa	3
	きって		きって	tem	2
	きつと		きつと	chắc là, chắc chắn là	18
	きっぷ		きっぷ	vé	10
	きにいます		きにいます	hợp sở thích, thích	17ス
	きのう		きのう、きのう	hôm qua	4
	きます【くる3】	来ます	きます	đến	7
	きます【きる2】		きます	mặc	17

	ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	か
	キムチ		キムチ	kimchi (món ăn Hàn Quốc)	12
	きもち(が) いい		きもちが いい	thoải mái, dễ chịu	4
	きやま/きやまさん		きやま/きやまさん	Kiyama (tên người)	7
	きゆうに(きゆうな)		きゆうに (きゆうな)	đốt nhiên (gấp)	15
	ぎゆうにゆう		ぎゆうにゆう	sữa bò	15
	きゆうり		きゆうり	đưa chuột	12
	きょう		きょう	hôm nay	4
	きょうし		きょうし	giáo viên	10
	きょうだい		きょうだい	anh chị em	1
	きょうみ		きょうみ	quan tâm, hứng thú	10
	きょうみが あります(～に)		きょうみが ありまーす	quan tâm đến ~, có hứng thú với ~	10
	きれい(な)		きれい	đẹp	3
	キロ/～キロ		～キロ	～kilo	16
	ぎんこう		ぎんこう	ngân hàng	6
	ぎんざ	銀座	ぎんざ	Ginza	5
	キンパ		キンパ	kimbap (món ăn Hàn Quốc)	12
く	くこう	空港	くこう	sân bay	13
	くすり		くすり	thuốc	15
	くだもの		くだもの	hoa quả	3
	くち	(口)	くち	miệng	15
	くに		くに、～くに	đất nước, quốc gia	3
	くび		くび	cổ	15
	くもり		くもり	mây	4
	くもります【くもる1】		くもりまーす	âm u, nhiều mây	4
	クラシック		クラシック、クラシック	nhạc cổ điển	2
	クラス		クラス	lớp học	18
	クリスマス		クリスマス	Giáng sinh	17
	グループ		グループ	nhóm	16
	くるま		くるま	ô tô	1
	クロッポ		クロッポ	bánh chiên phồng vị cá (món ăn Malaysia)	12
け	ケーキ		ケーキ	bánh bông lan	11
	ゲームセンター		ゲームセンター	trung tâm trò chơi giải trí	5ス
	げつ(げつようび)	月	げつ	thứ hai	13
	けっこう(な)		けっこう	đu rôi	12
	けっこん(します)【～する3】		けっこん	kết hôn	17
	げんき(な)		げんき	khỏe mạnh	4
	けんこう		けんこう	sức khỏe	15
	けんこうてき(な)		けんこうてき	tốt cho sức khỏe	16
こ	ご/～ご		～ご	tiếng ~ (ngôn ngữ)	1
	コイン		コイン	tiền xu	2
	ごう/～ごう	～号	～ごう	số ~	13
	こうえん		こうえん	công viên	5
	こうきょ	皇居	こうきょ	hoàng cung	5
	こうこう		こうこう	trường cấp 3, THPT	9
	こうさてん		こうさてん	ngã tư	6
	こうじょう	工場	こうじょう	nhà máy	13
	こうやって		こうやって	làm như thế này	15
	コース		コース	khóa học	5ス
	コート		コート	áo khoác dài / áo măng tô	3ス
	コーナー		コーナー	góc	10
	コーヒーカップ		コーヒーカップ	tách cà phê	17
	コーヒーショップ		コーヒーショップ	quán cà phê	7
	こおろぎ		こおろぎ	dễ mèn	3
	こくさいでんわ(します)【～する3】		こくさいでんわ	điện thoại quốc tế	14
	こけし		こけし	búp bê kokeshi (búp bê gỗ hình trụ của Nhật Bản)	10
	ごけっこん(けっこん)		ごけっこん	kết hôn (cách nói lịch sự)	18
	ここ		ここ	ở đây, chỗ này	5

	ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	か
	ごご		ごーご	chiều, tối (PM)	4ス
	こし		こし	eo, hông	15
	ごしゅじん		ごしゅーじん	chồng (của người khác)	1
	こたえ		こたーえ	câu trả lời	16
	こたえます【こたえる2】		こたえまーす	trả lời	16
	こたつ		こたつ	bàn sưởi kiểu Nhật	3
	こちら		こちら	phía đây này (lịch sự hơn こちら)	14
	こちらこそ		こちらこーそ	Chính tôi mới là người phải nói như vậy.	14
	こっち		こっち	phía đây này (dạng thân mật của こちら)	4
	コップ		コップ	cốc	11
	こと		こと	việc	2
	こども		こども	trẻ con	2
	こどもたち		こどもーたち	bọn trẻ	3ス
	この		この	cái ~ này	5
	ごはん		ごーはん	com	15
	コピー(します)【~する3】		コピー	photocopy	14
	コピーき		コピーーき	máy photocopy	14
	ごみぶくろ		ごみぶーくろ	túi đựng rác	11
	これ		これ	cái này	14
	これから		これから	từ nay cũng	18
	ごろ／～ごろ		～ごーろ	khoảng ~	3
	こわれます【こわれる2】		こわれまーす	hỏng	14
	こんど		こーんど	lần tới	15ス
	こんにちは		こんにちは	Chào. (buổi trưa, chiều)	4ス
	コンピューター		コンピューター	máy vi tính	14
	こんぶ		こーんぶ	tảo bẹ	12
さ	さいきん		さいきん	gần đây	15ス
	サイクリング		サイクリング	đi xe đạp thể thao, giải trí	2
	さいご		さいご	cuối cùng	15ス
	サイト		サイト	trang web	9
	さいとう／さいとうさん		さいとう / さいとうさん	Saito (tên người)	13
	さかな	魚	さかな	cá	8
	さくら		さくら	hoa anh đào	3ス
	サッカー(します)【~する3】		サッカ－	bóng đá	2
	ざっし		ざっし	tạp chí	10
	さっぽろ	札幌	さっぽろ	Sapporo	4
	さとう／さとうさん		さーとう／さーとうさん	Sato (tên người)	2
	さま／～さま	～様	_____	ngài ~ (cách nói lịch sự của さん)	13
	さむい		さむーい	lạnh	3
	さら		さら	đũa	11
	サラダ		サーラダ	sa lát	11
	さん／～さん		_____	bạn/anh/chị/ông/bà ~	1
	サンドイッチ		サンドイッチ	xăng-uych	11
	サンパウロ		サンパウロ	Sao Paulo	4
	さんぽ(します)【~する3】		さんぽ	tản bộ, đi dạo	2
し	じ／～じ	～時	じー	~giờ	7
	しあい		しあい	trận đấu	2
	しあわせ(な)		しあわせ	hạnh phúc	18
	シート		シート	thảm picnic (tắm bọt không tắm nước)	11
	じかん		じかん	thời gian	5
	じかん／～じかん		じかん	~ tiếng (thời gian)	7
	じこしょうかい		じこしょーうかい	giới thiệu bản thân	2
	しごと		しごと	công việc	1
	じさ		じーさ	chênh lệch múi giờ	13
	ししゃ		しーしゃ	chi nhánh, công ty con	13
	ししゅう		ししゅう	đồ thêu tay	10
	じしょ		じーしょ	từ điển	9
	しずか(な)		しーずか	yên tĩnh	5

ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	か
しつもん		しつもん	câu hỏi	16
シドニー		シードニー	Sydney	4
じぶん		じぶん	bản thân mình	14
します【～する3】		しまーす	làm	1
します(～に)【～する3】		しまーす	quyết định, chọn lựa	11
じむ		じーむ	công việc văn phòng	14
ジム		ジーム	phòng tập thể hình	16
じゃあ／じゃ		じゃーあ／じゃ	Vậy nhé!	3
ジャカルタ		ジャカルタ	Jakarta	4
しゃげ／さげ		しゃーげ／さーげ	cá hồi	12
しゃしん		しゃしん	ảnh	2
しゃちょう		しゃちょう	giám đốc	14
シャツ		シャーツ	áo sơ mi	17
シャワー		シャーワー	vòi hoa sen	13ス
しゅう		しゅーう	tuần	10
しゅうしょく(します)【～する3】		しゅうしょく	tìm việc	17
ジュース		ジュース	nước hoa quả	11
じゅうたい		じゅうたい	tắc đường	7
しゅうまつ		しゅうまつ	cuối tuần	16
じゅうよっか	(十四日)	じゅーうよっか	ngày 14	13
しゅっさん(します)【～する3】		しゅっさん	sinh con	17
しゅっちよう(します)【～する3】		しゅっちよう	đi công tác	10
しゅっぱつ(します)【～する3】	出発(します)	しゅっぱつ	xuất phát	13
しゅふ		しゅーふ	nội trợ	1
しゅみ		しゅーみ	sở thích	2
しょうかい(します)【～する3】		しょうかい	giới thiệu	1ス
しょうがっこう		しょうがーっこう	trường cấp 1, tiểu học	9
しょうぎ		しょうぎ	cờ tướng Nhật Bản	2
じょうず(な)		じょうずー	giỏi	17ス
じょうば		じょうば	cuối ngựa	2
しょうらい		しょーうらい	tương lai	10
ジョギング(します)【～する3】		ジョギング	chạy bộ thể dục	16
しょくじ(します)【～する3】		しょくじ	bữa ăn	8
しょっぱい		しょっぱーい	mặn	12
じやのかね		じょーやのかね	khai chuông giao thừa	3
しります【しる1】		しりまーす	biết	13
しろ		しーろ	màu trắng	11
しろい		しろーい	trắng	6
じん／～じん		～ーじん	người nước ~	1
しんいち／しんいちさん	新ー／新ーさん	しんいちー / しんいちさんー	Shinichi (tên người)	13
しんごう		しんごう	đèn tín hiệu giao thông	6
しんきゅう		しんこーきゅう	vươn thở, thở sâu	15ス
しんじゅく	新宿	しんじゅく	Shinjuku	5
しんせき		しんせき	họ hàng	1
す				
すい(すいようび)	水	すーい	thứ tư	13
すいえい		すいえい	bơi lội	2
すいかわり		すいかーわり	bịt mắt đập dưa hấu (trò chơi của mùa hè)	3
すいじょうバス		すいじょうバース	du thuyền chở khách	8
すいぞくかん		すいぞくーかん	nhà thủy sinh	8
すいます【すう1】		すいまーす	hít vào	15
すいます【すう1】		すいまーす	hút	16
スープ		スーブ	canh, súp	12
スカイツリー		スカイツリーー	tháp Sky Tree (địa điểm ở Tokyo)	8ス
すき(な)		すきー	yêu, thích	2
スキー		スキー	trượt tuyết	3
すきます【すく1】		すきまーす	vắng vẻ	13
すぐ		すーぐ	ngay	6

	ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	か
	スケジュール		スケジュール、スケジュール	lịch trình, kế hoạch	13
	すごい		すごい	đữ dội, khủng khiếp	4
	すこし		すこし	một chút	1
	すずき／すずきさん		すずき／すずきさん	Suzuki (tên người)	1
	すずしい		すずしい	mát mẻ	3
	スタッフ		スタッフ	nhân viên	14
	ずっと		ずっと	suốt	13ス
	すっぱい		すっぱい	chua	12
	ステージ		ステージ	sân khấu	10
	すてき(な)		すてき	xinh đẹp, tuyệt vời	17
	ストレス		ストレス	căng thẳng, xì trét	15ス
	スペイン		スペイン	Tây Ban Nha	9
	スペインご		スペインご	tiếng Tây Ban Nha	9
	スポーツ		スポーツ	thể thao	16
	すみません【すむ1】		すみません	sống	1
	すみません		すみません	Xin lỗi.	6
せ	せいかつ	生活	せいかつ	cuộc sống	10
	セーター		セーター	áo len	17
	せかい	世界	せかい	thế giới	4
	せかいいち	(世界一)	せかいいち	nhất thế giới	8
	せなか		せなか	lưng	15
	ぜび		ぜび	nhất định	5
	せみ		せみ	ve sầu	3
	せんしゅう		せんしゅう	tuần trước	4
	ぜんぜん(～ない)		ぜんぜん	hoàn toàn không	9ス
	センチ／～センチ		～センチ	～centimet	4
そ	そう		そう	vậy, thế	2
	ソウル		ソウル	Seoul	4
	ソーセージ		ソーセージ	xúc xích	10
	そして		そして	và, thế là	4ス
	そつぎょう(します) (【～する3】)		そつぎょう	tốt nghiệp	17
	そっち		そっち	phía đằng đây (dạng thân mật của そちら)	4
	そと		そと	bên ngoài	11
	その		その	cái ~ đó	9
	そふ		そふ	ông (của mình)	1
	そぼ		そぼ	bà (của mình)	1
	それ		それ	cái đó	12
	それから		それから	sau đó	5ス
	それじゃあ／それでは		それじゃあ／ それでは	Gặp lại sau nhé!	14
た	タイ		タイ	Thái Lan	10
	だい～	第～	だい～	thứ ~	13
	だいがく		だいがく	đại học	9
	たいしかん		たいしかん	đại sứ quán	6
	だいじょうぶ(な)		だいじょうぶ	ổn, không sao	7
	タイじん		タイじん	người Thái Lan	10ス
	だいすき(な)		だいすき	rất thích	10ス
	たいせつ(な)		たいせつ	quan trọng	18
	たいせつにします		たいせつにします	coi trọng, trân trọng	18
	たいそう(します) (【～する3】)		たいそう	tập thể dục	15
	だいたい		だいたい	hầu hết, đại khái	3
	たいへん(な)		たいへん	vất vả	4
	たうえ		たうえ	cây lúa	3
	タウン		タウン	thành phố nhỏ, thị trấn	5
	たかい		たかい	đất	5
	たかい		たかい	cao	6
	たかく(たかい)		たかく	cao	15
	たくさん		たくさん	nhiều	5ス

	ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	か
	たこあげ		たこーあげ	thả điều	2
	タコス		ターコス	taco (món ăn Mexico)	10
	たてもの		たてーもの	tòa nhà	6
	たとえば		たとーえば	ví dụ	17
	たなか／たなかさん	田中／田中さん	たなかー／たなかさん	Tanaka (tên người)	2
	たのしい		たのしーい	vui vẻ, thú vị	5
	たのしみ		たのしーみ	thích thú, mong chờ	7
	たばこ		たばこ	thuốc lá	16
	たぶん		たーぶん	có lẽ	4ス
	たべます【たべる2】	食べます	たべまーす	ăn	8
	たべもの	食べもの	たべーもの	đồ ăn	3
	たまご	卵	たまーご	trứng	12
	たまごやき	卵やき	たまごやき	trứng rán	11
	だめ(な)		だめー	không được	3ス
	タワー		ターワー	tháp	6
	たんご		たんご	từ	9
	たんじょうび	たんじょう日	たんじょーうび	sinh nhật	17
	ダンス		ダーンス	điệu nhảy	10
	たんぼ		たんぼ	ruộng lúa nước	3
ち	ちいさい	小さい	ちいさーい	nhỏ	8ス
	チーズ		チーーズ	phô-mai	12
	チーム		チーーム	đội, nhóm	2ス
	チェス		チェース	cờ vua	2
	チェック(します)【～する3】		チェック	kiểm tra	13
	ちかい		ちかーい	gần	8ス
	ちがいます【ちがう1】		ちがいまーす	sai, khác	9
	ちかく		ちーかく、ちかーく	gần	5ス
	チキンカレー		チキンカーレー	cà-ri gà	2
	ちず		ちーず	bản đồ	10
	ちち		ちーち、ちちー	bố (của mình)	1
	チヂミ		チヂミ	chizimi (món ăn Hàn Quốc)	10
	ちゅう／～ちゅう	(～中)	～ちゅう	đang ~	14ス
	ちゅうがっこう		ちゅうがーっこう	trường cấp 2, THCS	9
	ちゅうごく	(中国)	ちゅうーごく	Trung Quốc	1
	ちゅうごくご		ちゅうごくご	tiếng Trung Quốc	1
	ちょう～	超～	ちよーう～	rất, vô cùng ~	2
	チョコレート		チョコレート	sô-cô-la	11
	ちょっと		ちよーっと	một chút	5
つ	つうやく		つーうやく	phiên dịch	10
	つかいます【つかう1】		つかいまーす	dùng, sử dụng	9
	つかれます【つかれる2】		つかれまーす	mệt	13
	つき	(月)	つきー	tháng	10
	つき		つきー	tiếp theo	16
	つきじ	築地	つきじ	Tsukiji	5
	つきます【つく1】		つきまーす	đến nơi	13ス
	つきみ	(月見)	つきみ	ngắm trăng rằm tháng 8 âm lịch	3
	つくります【つくる1】		つくりまーす	làm, chế tạo, chế biến	2
	つけもの		つけもの	đồ muối chua	12
	つたえます【つたえる2】		つたえまーす	chuyển lời	14
	ツナ		ツーナ	cá ngừ	12
	つま		つーま	vợ (của mình)	1
	つもらす【つもる1】		つもらまーす	chất đông, tích tụ lại	4
	つゆ		つゆ	mùa mưa	3
	つよい		つよーい	mạnh	4ス
て	て		てー	tay	15
	でかけます【でかける2】		でかけまーす	ra ngoài	7
	できます【できる2】		できまーす	có thể	1
	てつだいます【てつどう1】		てつだいまーす	giúp đỡ	10

	ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	か
	デパート		デパート	trung tâm thương mại	6
	でます(おゆが)【でる2】		でまーす	ra	13ス
	でむかえ		でむかえ	ra đón/gặp ai đó ở sân bay, nhà ga,...	13
	でも		でーも	nhưng	12
	てんき		てーんき	thời tiết	3
	でんき		でーんき	điện, đèn điện, bóng điện	13
	でんきてん		でんきーてん	cửa hàng đồ điện	5
	でんじしよ		でんじーしよ	kim từ điện	9
	でんしゃ		でんしゃ、でーんしゃ	tàu điện	7
	てんぷら		てんぷら	tempura	8
	でんわ	(電話)	でんわ	điện thoại	10
	でんわばんごう	電話番号	でんわばんごう	số điện thoại	13
と	ど／～ど		～ど	～ độ (nhiệt độ)	3
	ドイツ		ドーイツ	Đức	9
	ドイツご		ドイツご	tiếng Đức	9
	ドイツじん		ドイツーじん	người Đức	10ス
	どう		どーう	như thế nào	4
	とうきょう	東京	とうきょう	Tokyo	1
	どうして		どーうして	tại sao	3
	どうぞ		どーうぞ	xin mời	9
	とうちやく(します)【～する3】	到着(します)	とうちやく	đến nơi	13
	どうぶつ		どうぶつ	động vật	8
	どうぶつえん		どうぶつえん	vườn bách thú	5
	どうも		どーうも	rất nhiều	6
	どうやって		どーうやって	làm như thế nào	6ス
	とおい		とおい、とおーい	xa	5
	とおか	(十日)	とおか	mùng 10	13
	とおり		とおりー	phố	6
	とき	(時)	ときー	khi	2
	ときどき		ときどきー	thỉnh thoảng	10
	とくい(な)		とくい	giỏi, sở trường	2
	どくしよ	(読書)	どくしよ	đọc sách	2
	とくに		とくに	đặc biệt là	2
	とけい		とけい	đồng hồ	17
	どこ		どーこ	ở đâu	6
	どっち		どーっち	cái nào, phía nào (dạng thân mật của どちら)	11
	とても		とてもー	rất	3
	となり		となり	cạnh, gần	6ス
	どの		どーの	cái ~ nào (dùng cho 3 cái trở lên)	5
	どのぐらい		どのぐらい、どーのぐらい	bao lâu	16
	トマト		トーマト	cà chua	12
	とまります【とまる1】		とまりまーす	dừng	7
	ともだち		ともだち	bạn bè	2
	とやま	富山	とーやま	Toyama	4
	どようび／ど	土よう日／土	どよーうび	thứ bảy	7
	ドライバー		ドライバ－	tài xế	13
	ドライブ		ドラ－イブ	lái xe hơi đi chơi	2
	ドラマ		ド－ラマ	phim truyền hình dài tập	10
	とります【とる1】		とりまーす	chụp (ảnh)	2
	どれ		どーれ	cái nào	8ス
	トレーニング(します)【～する3】		トレ－ニング	rèn luyện sức khỏe	16
	どんな		どーんな	~ như thế nào	2
な	なか		なーか	bên trong	10
	ながい		ながーい	dài	13ス
	なかむら／なかむらさん		なかむら / なかむらさん	Nakamura (tên người)	1
	なし(ない)		なーし	không	13ス
	なつ		なつー	mùa hạ	3

	ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	か
	なつやすみ		なつやーすみ	nghi hè	3ス
	なに／なん		なーに／なーん	cái gì	2
	なにか		なーにか	cái gì đó	16
	なにも(～ない)		なにも	cái gì cũng không	16
	なべりょうり		なべりよーうり	lầu	3
	なまえ		なまえ	tên	9
	ならいます【ならう1】		ならいまーす	học	10
	なります(～に／～く)【なる1】		なりまーす	trở thành	2
に	にあいます【にあう1】		にあいまーす	hợp với ~	17
	にがて(な)		にがて	chịu đựng kém, không giỏi	3
	にぎやか(な)		にぎーやか	nhộn nhịp, náo nhiệt	5
	にしぐち	西口	にしぐち	cửa Tây	5
	にじゅうよっか	(二十四日)	にじゅうよっか	ngày 24	13
	にち／～にち	～日	———	ngày ~	13
	にちようび／にち	日よう日／日	にちよーうび／にーち	chủ nhật	7
	にほん／にっぽん	日本	にほーん／にっぽーん	Nhật Bản	1
	にほんご	日本語	にほんご	tiếng Nhật	1
	にほんしゅ		にほんしゅ	rượu Nhật	11
	にほんじん	日本人	にほんじーん	người Nhật	1
	にます【にる1】		にまーす	trông giống	9
	にゅうがく(します)【～する3】		にゅうがく	nhập học	17
	にゅうがくしき		にゅうがくーしき	lễ khai giảng	3
	ニューヨーク		ニユーヨーーク	New York	4
	にん／～にん	(～人)	———	~ người	1
	にんぎょう		にんぎょう	búp bê	2
ね	ネクタイ		ネークタイ	cà vạt	17
	ネックレス		ネーックレス	vòng cổ	17
	ねます【ねる2】		ねまーす	ngủ	15
	ねん	年	ねーん	năm (thời gian)	10
	ねん／～ねん	～年	———	~ năm	9
の	のだ／のださん		のだー／のださん	Noda (tên người)	2
	のみます【のむ1】	飲みます	のみまーす	uống	15
	のみもの	飲みもの	のみーもの	đồ uống	11
	のります【のる1】		のりまーす	lên (xe, tàu, thuyền...)	8
は	は		はー	răng	15
	パーティー		パーティー	bữa tiệc	18
	はい		はーい	vâng	4
	はいります【はいる1】		はいりまーす	được cho vào, có	15
	はきます【はく1】		はきまーす	thở ra	15
	はくぶつかん		はくぶつーかん	bảo tàng	6
	はし		はしー	cầu	6
	はし		はーし	đũa	11
	はじめまして		はじめまーして	Rất vui được biết bạn.	2
	ばしょ		ばしょ	địa điểm	7
	はしります【はする1】		はしりまーす	chạy	16
	バス		バス	xe buýt	5
	パソコン		パソコン	máy tính cá nhân	14
	はたらきます【はたらく1】		はたらきまーす	làm việc	1
	はつおん		はつおん	phát âm	9
	はつか	(二十日)	はつか	ngày 20	13
	バッハ		バーツハ	J.S.Bach (nhà soạn nhạc)	2
	はな		はなー	hoa	3
	はな		はなー	mũi	15
	はなし	(話)	はなしー	câu chuyện	10ス
	はなします【はなす1】	話します	はなしまーす	nói chuyện	1
	バナナ		バーナナ	chuối	11
	はなび		はーなび	pháo hoa	3
	はなみ		はなみー	ngắm hoa anh đào	3

	ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	か
	はは		はーは	mẹ (của mình)	1
	ははは		————	ha ha ha (cười)	7ス
	ハム		ハーム	thịt hun khói	12
	はやい		はやーい	sớm	5
	はやく(はやい)		はーやく	sớm/ nhanh	15
	はらじゆく	原宿	はらじゆくー	Harajuku	5
	はる		はーる	mùa xuân	3
	バルセロナ		バルセーロナ	Barcelona	2ス
	はれ		はれー	trời quang mây, có nắng	4
	はれます【はれる2】		はれまーす	trời quang mây, có nắng	4
	バレンタイン・デー		バレンタイン・デー	lễ tình nhân	17
	ハロー		ハロー	hê-lô	2
	はん／～はん	～半	～はーん	～rưỡi	13
	ばんごう	(番号)	ばんごーう	số	13ス
ひ	ひ	(日)	ひー、ひー	ngày	17
	ビール		ビール	bia	11
	ひがしぐち	東口	ひがしぐちー	cửa Đông	5
	ピクニック		ピクニック	picnic	11
	ピクルス		ピクルス	đồ ngâm dấm, dưa góp	12
	ひさしぶり		ひさしぶりー	Lâu lắm mới gặp.	4
	びじゅつかん		びじゅつーかん	bảo tàng mỹ thuật	8
	ひしょ		ひーしょ	thư ký	14
	ひだり		ひだりー	bên trái	6
	ひっこし(します)【～する3】		ひっこしー	chuyển nhà	18
	ひつよう(な)		ひつようー	cần thiết	18
	ひと	(人)	ひとー、～ひとー	người	5
	ひとつ	1つ／一つ	ひとつー	một cái	6
	ひとつめ	1つめ／一つめ	ひとつめー	～ thứ nhất	6
	ひま(な)		ひまー	rảnh rỗi	2
	ひまわり		ひまーわり	hoa hướng dương	3
	びょういん		びょういんー	bệnh viện	1
	ひらがな		ひらがーな	hiragana	9
	ひる		ひるー	buổi trưa	13ス
	ビル		ビル	tòa nhà cao tầng	6
	ひろい		ひろーい	rộng	5
	ピロシキ		ピロシキ、ピロシキー	piroshki (món ăn Nga)	10
	びん		びーん	chuyến bay	13
ふ	ファックス		ファックス	máy fax	14
	ファッション		ファッション	thời trang	5ス
	フィリピン		フィリピン	Philippines	10
	プール		プール	bể bơi	16ス
	ふうん		————	ừm...	1
	ふきます【ふく1】		ふきまーす	thôi	4
	ふくおか	福岡	ふくーおか	Fukuoka	4
	ふじさん	(富士山)	ふーじさん	núi Phú Sĩ	5
	ふたつ	2つ／二つ	ふたつー	hai cái	6
	ふたつめ	2つめ／二つめ	ふたつめー	cái thứ hai	6
	ふたり	(二人)	ふたりー	hai người	1ス
	ぶどう		ぶどうー	nhỏ	3
	ぶどうがり		ぶどうがりー	hái nho	3
	ふね		ふーね	thuyền	8
	ふふふ		————	(tiếng cười, chủ yếu của phụ nữ)	17ス
	ふゆ		ふゆー	mùa đông	3
	フライト		フライト	chuyến bay	13
	ブラジル		ブラジル	Brazil	1
	フランス		フランス	Pháp	9
	フランスご		フランスごー	tiếng Pháp	9
	ふります【ふる1】		ふりまーす	roi	3

	ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	か
	プリントアウト(します)(【～する3】)		プリントア-ウト	in ra	14
	フルーツケーキ		フル-ーツケ-ーキ	bánh hoa quả	2
	プレゼント		プレ-ゼント	quà tặng	17
	ふん／ぶん	～分	～フ-ん	～ phút	7
	ぶん		ぶ-ん	câu	9
	ぶんか	文化	ぶ-んか	văn hóa	9
	ぶんぼう		ぶ-んぼう	ngữ pháp	9
へ	へいきん		へい-きん	trung bình	3
	へえ		_____	Uây ~!	1
	ペキン	(北京)	ペ-ーキン	Bắc Kinh	4
	へや		へ-や	phòng	17
	ぺらぺら(な)		ぺ-らぺ-ら	làu lầu, luru loát	14
	ペン		ペ-ン	bút	14
	べんきょう(します)(【～する3】)		べ-んき-ょう	học	1
	べんり(な)		べ-んり	tiện lợi	5
ほ	ボーイフレンド		ボー-イフレ-ンド	bạn trai, người yêu	17
	ほか		ほ-か	ngoài ra	11
	ほそながい		ほ-そな-が-い	thon dài	6
	ほっかいどう	北海道	ほ-っか-い-ど-う	Hokkaido	4ス
	ポテトチップス		ポ-テ-トチ-ップ-ス	khoai tây chiên thái lát mỏng	11
	ホテル		ホ-テ-ル	khách sạn	1
	ポルトガル		ポ-ル-トガ-ル	Bồ Đào Nha	1
	ポルトガルご		ポ-ル-トガ-ルご	tiếng Bồ Đào Nha	1
	ほん		ほ-ん	sách	10ス
	ほん／～ほん／ぼん／ぼん		_____	～ cây (đếm vật thon dài)	13ス
	ほんじつきゅうぎょう	本日休業	ほ-んじ-つ-き-ゅう-ぎ-ょう	hôm nay nghỉ	9ス
	ほんしゃ		ほ-ん-しゃ	trụ sở chính, công ty mẹ	13
	ほんとう		ほ-ん-ど-う	thực sự, sự thật	10ス
	ほんとに		ほ-ん-と-に	thực sự	12ス
	ほんやく(します)(【～する3】)		ほ-ん-や-く	biên dịch	10
ま	まあ		ま-あ	Ừ thì	17ス
	まあまあ(な)		ま-あ-ま-あ、ま-あ-ま-あ	bình thường	13
	まいあさ		ま-い-あ-さ	hàng sáng	16
	まいにち		ま-い-に-ち	hàng ngày	4
	まえ		ま-え	trước	7
	まお／まおさん		ま-お／ま-おさん	Mao (tên người)	1
	まがります【まがる1】		ま-が-り-ま-す	rẽ, ngoặt	6
	まげます【まげる2】		ま-げ-ま-す	gấp, bẻ	15
	まず		ま-ず	đầu tiên	10ス
	また		ま-た	lại ~	7
	まだ		ま-だ	chưa	8
	まち		ま-ち	phố phường	5
	まちあわせ(します)(【～する3】)		ま-ち-あ-わ-せ	cuộc hẹn gặp	7
	まちがえます【まちがえる2】		ま-ち-が-え-ま-す	nhầm	7
	まちます【まつ1】		ま-ち-ま-す	chờ	7
	まっすぐ(な)		ま-っ-す-ぐ	thẳng	6
	まつり		ま-つ-り	lễ hội	3
	まよいます【まよう1】		ま-よ-い-ま-す	lạc	7
	まり／まりさん		ま-り／ま-りさん	Mari (tên người)	1
	まるい		ま-る-い、ま-る-い	tròn	6
	マレーシア		マ-レ-ー-シ-ア	Malaysia	10
	まわします【まわす1】		ま-わ-し-ま-す	xoay	15
	まんじゅう		ま-ん-じ-ゅう	bánh bao nhân ngọt	12
み	みえます【みえる2】	見えます	み-え-ま-す	nhìn thấy	6
	みおくり		み-お-く-り	tiễn	14
	みぎ		み-ぎ	bên phải	6
	みず	水	み-ず	nước	8
	みせ		み-せ	cửa hàng	5

	ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	か
	みち		みち	con đường	6
	みなさん		みなさん	mọi người, các bạn	14
	ミニレッスン		ミニレッスン	bài học nhỏ	10
	みます【みる2】	見ます	みます	nhìn, xem	2
	みみ		みみ	tai	15
	みんげいひん	民芸品	みんげいひん	sản phẩm thủ công	10
	みんな		みんな	tất cả, mọi người	18
む	むかえます【むかえる2】		むかえます	đón	13
	むこう		むこう、むこう	đằng kia (người đầu dây bên kia)	10ス
	むしあつい		むしあつい	nóng nực, oi bức	3
	むずかしい		むずかしい、 むずかしい	khó	9
	むすこ		むすこ	con trai (của mình)	1
	むすこさん		むすこさん	con trai (của người khác)	1
	むすめ		むすめ	con gái (của mình)	1
	むすめさん		むすめさん	con gái (của người khác)	1
	むね		むね	ngực	15
	むり(します)【～する3】		むり	làm quá sức	15
	ムルタバ		ムルタバ	murtabak (món ăn Malaysia)	10
め	め		め	mắt	15
	メール		メール	thư điện tử, email	13
	メキシコ		メキシコ	Mexico	10
	めずらしい		めずらしい	lạ thường, hiếm có	8
	メモ		メモ	ghi chú	11
も	もう		もう	đã ~	8
	もう		もう	~ nữa	9
	モーターズ		モーターズ	công ty ô tô (Motors)	13
	もじ		もじ	chữ cái	9
	もしもし		もしもし	A-lô	4
	モスクワ		モスクワ	Mát-xơ-va	4
	もちます【もつ1】		もちます	cầm, mang, xách	11
	もちろん		もちろん	đương nhiên	8ス
	もっていきます【もっていく1】		もっていきます	mang đi	11
	もの		もの	đồ vật	11
	もみじ		もみじ	lá đỏ	3
	もらいます【もらう1】		もらいます	nhận	13
	もんだい		もんだい	vấn đề	13ス
や	やぎ／やぎさん	(八木／八木さん)	やぎ／やぎさん	Yagi (tên người)	11
	やけい		やけい	cánh đêm	8
	やさい		やさい	rau	16
	やさしい		やさしい、やさしい	tốt bụng	17ス
	やすい		やすい	rẻ	5
	やすみ	休み	やすみ	ngày nghỉ	9ス
	やすみます【やすむ1】	休みます	やすみます	nghỉ	13ス
	やたい		やたい	quầy hàng lưu động, quán vỉa hè	8
	やまだ／やまださん		やまだ／やまださん	Yamada (tên người)	3
	やります【やる1】		やります	làm	15ス
ゆ	ゆうこ／ゆうこさん		ゆうこ／ゆうこさん	Yuko (tên người)	5ス
	ゆうびんきょく		ゆうびんきょく	bưu điện	6
	ゆうめい(な)		ゆうめい	nổi tiếng	5
	ゆき		ゆき	tuyết	4
	ゆっくり		ゆっくり	từ từ, chậm rãi	15
よ	ようこそ		ようこそ	Hân hạnh chào đón! Hoan nghênh!	13
	ヨガ		ヨガ	yoga	16
	よかったら		よかったら	nếu được thì..., nếu không chê thì...	12
	よく		よく	thường xuyên, hay	2
	よく		よく	làm ~ tốt	4
	よしだ／よしださん		よしだ／よしださん	Yoshida (tên người)	7

	ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	か
	よみます【よむ1】	読みます	よみまーす	đọc	9
	よよぎ	代々木	よよぎ	Yoyogi	10ス
	よる		よーる	buổi tối, đêm	5
	よろこびます【よろこぶ1】		よろこびまーす	vui sướng, hạnh phúc	18
	よろしく		よろしく	Rất hân hạnh!	14
ら	ラーメン		ラーメン	mỳ ramen	8
	らいげつ	(来月)	らいげつ	tháng sau	14
	らいしゅう		らいしゅう	tuần tới	11
	ライトアップ		ライトアップ	lên đèn	8
り	リスト		リースト	danh sách	9
	りゅうがく(します) (【～する3】)		りゅうがく	du học	10
	りょうがえ(します) (【～する3】)		りょうがえ	đổi tiền	8
	りょうしん		りょうしん	bố mẹ (của mình)	1
	りょうり	料理	りょうり	món ăn	2
	りょこう(します) (【～する3】)		りょこう	du lịch	2
	リラックス(します) (【～する3】)		リラックス	thư giãn	16ス
	りんご		りんご	táo	11
れ	れきし		れきし	lịch sử	8
	レストラン		レストラン	nhà hàng	5
	レモン		レモン	chanh	12
	れんしゅう(します) (【～する3】)		れんしゅう	luyện tập	9
ろ	ローマ		ローマ	Rome	13ス
	ロサンゼルス		ロサンゼルス	Los Angeles	4
	ロシア		ロシア	Nga	10
	ロビー		ロビー	đại sảnh	7
	ロンドン		ロンドン	Luân Đôn	4
わ	わあ		——	Oa ~!	1
	ワイン		ワイン	rượu vang	11
	わかい		わかい	trẻ trung	2
	わかります【わかる1】		わかりまーす	hiểu	5
	わさび		わさび	wasabi (mù tạt)	12
	わたし		わたし	tôi	1
	わたしたち		わたしたち	chúng ta, chúng tôi	1
	わかります【わたる1】		わたりまーす	sang, băng qua	6